|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số: /2022/TT-BGTVT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa**

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ An toàn giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa.**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

Ca làm việc là thời gian thuyền viên thực hiện nhiệm vụ theo chức danh được phân công trên phương tiện thủy nội địa nhưng không vượt quá 08 giờ làm việc trong 01 ngày.

Đối với phương tiện đi ven biển mang cấp VR-SB 01 (một) ca làm việc không vượt quá 4 giờ và không vượt quá 08 giờ làm việc trong 01 ngày.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4, khoản 9, khoản 10 Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Lập sổ danh bạ thuyền viên đối với phương tiện quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Giao thông đường thủy nội địa, mẫu sổ danh bạ thuyền viên quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, lập sổ nhật ký phương tiện đối với phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ 500 (năm trăm) tấn trở lên hoặc phương tiện chở khách có sức chở từ 50 (năm mươi) khách trở lên theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Nhật ký phương tiện trước khi sử dụng phải được cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này đóng dấu treo vào dấu giáp lai các trang.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Phải khai báo ngày xuống, rời phương tiện và bố trí chức danh cho thuyền viên làm việc trên phương tiện chở hàng có tổng trọng tải trên 500 tấn, phương tiện chở khách có sức chở trên 50 khách bằng phương thức điện tử vào cơ sở dữ liệu quản lý thuyền viên của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và chịu trách nhiệm về việc khai báo.

Việc khai báo bố trí chức danh, ngày xuống phương tiện và ngày rời phương tiện của thuyền viên quy định tại Điều này phải được thực hiện chậm nhất 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày thuyền viên thực tế xuống hoặc rời phương tiện.

c) Bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 6, khoản 11, khoản 12 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Quản lý sổ nhật ký hành trình, danh bạ thuyền viên, danh sách hành khách (nếu có) và sổ sách, giấy tờ cần thiết khác của phương tiện, tổ chức việc ghi chép và thường xuyên kiểm tra việc ghi chép sổ sách. Hàng ngày phải ký xác nhận nội dung các loại nhật ký theo quy định”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Khi phương tiện bị tai nạn, phải thực hiện mọi biện pháp cấp cứu có hiệu quả nhất; nếu phương tiện bị chìm đắm, thuyền trưởng phải là người cuối cùng rời phương tiện sau khi đã thi hành mọi biện pháp cứu người, tài sản, hàng hoá và các giấy tờ cần thiết của phương tiện, trừ trường hợp phương tiện chìm hẳn.

Khi phương tiện có người rơi xuống nước, phải kịp thời áp dụng các biện pháp có hiệu quả để tìm, cứu người bị nạn, đồng thời thông báo cho cơ quan tìm kiếm, cứu nạn hoặc chính quyền địa phương nơi xảy ra tai nạn. Nếu hoạt động trên biển phải thông báo cho Trung tâm Tìm kiếm cứu nạn hàng hải, Đài Thông tin duyên hải, Cảng vụ Hàng hải nơi gần nhất, thông báo cho phương tiện, tàu thuyền khác đang hành trình gần khu vực đó tìm kiếm, cứu nạn; chỉ được phép cho phương tiện rời khỏi khu vực có người rơi xuống nước sau khi đã cố gắng tìm kiếm nhưng xét thấy không còn hy vọng, trừ trường hợp gây nguy hiểm cho phương tiện và những người khác trên phương tiện. Thời gian và các biện pháp đã tiến hành tìm cứu phải được ghi vào nhật ký hành trình”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

“Tổ chức phân công, thực hiện kê khai các nội dung theo yêu cầu và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền khi phương tiện chuẩn bị cập, rời cảng, bến. Khi phương tiện neo đậu trong vùng nước cảng biển, cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, trên phương tiện luôn duy trì số lượng thuyền viên định biên tối thiểu của 1 ca làm việc để điều động phương tiện hoặc xử lý các trường hợp khẩn cấp. Trước khi khởi hành, phải có bảng phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng chức danh trên phương tiện; trước giờ rời cảng, bến phải kiểm tra, đôn đốc các bộ phận thuyền viên có liên quan chuẩn bị đầy đủ nguyên, nhiên, vật liệu, lương thực, thực phẩm, thuốc men phục vụ chuyến đi; chỉ rời cảng, bến khi điều kiện thời tiết, thủy văn, môi trường đảm bảo, phương tiện bảo đảm an toàn, chuẩn bị đầy đủ cho chuyến đi và được phép của cơ quan có thẩm quyền. Thường xuyên theo dõi tình hình, diễn biến thời tiết trong khu vực mà phương tiện sẽ đi qua”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 như sau:

“12. Trực tiếp phụ trách một ca làm việc, trực tiếp điều khiển phương tiện qua những khu vực nguy hiểm; có mặt ở buồng lái khi điều động phương tiện ra, vào cảng, bến, khu neo đậu; ngoài giờ đi ca, nếu thuyền phó hoặc máy trưởng đề nghị, thuyền trưởng phải có mặt ở vị trí chỉ huy để kịp thời giải quyết công việc”;

4. Sửa đổi khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trực tiếp phụ trách các công việc thuộc bộ phận boong. Trực tiếp phụ trách và tổ chức bảo quản, bảo dưỡng các phương tiện, thiết bị cứu sinh, cứu hỏa, cứu thủng. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đảm bảo các trang thiết bị luôn ở trạng thái kỹ thuật tốt, sẵn sàng hoạt động, khi phát hiện có sự cố phải lập tức báo cáo thuyền trưởng”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Lập kế hoạch chuyến đi, khi phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải ven biển phải chuẩn bị đầy đủ hải đồ, phân công trực ca trình thuyền trưởng duyệt, thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn, giám sát thuyền viên thực hiện đúng kế hoạch chuyến đi và nhiệm vụ trực ca”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Phụ trách việc tổ chức phục vụ, hướng dẫn hành khách lên, xuống phương tiện, đi lại trên phương tiện và sắp xếp đúng chỗ ngồi, chỗ nằm theo quy định để bảo vệ an toàn cho phương tiện, tài sản trên phương tiện và đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, phục vụ ăn uống, sinh hoạt cho hành khách theo quy định đối với phương tiện chở khách. Tổ chức huấn luyện, hướng dẫn ngay cho thuyền viên mới xuống phương tiện sử dụng thiết bị cứu sinh, cứu hỏa, cứu thủng. Ít nhất một tháng/một lần tổ chức tập luyện cho thuyền viên về cứu sinh, cứu hỏa, cứu thủng phương tiện; định kỳ tổ chức kiểm tra phương tiện, thiết bị cứu sinh, cứu hỏa, cứu thủng và báo cáo thuyền trưởng biết để kịp thời có biện pháp khắc phục.”.

5. Sửa đổi khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Quản lý, nắm vững tình trạng kỹ thuật hệ thống động lực; tổ chức phân công, giám sát thuyền viên bộ phận máy trong quá trình vận hành. Hàng ngày kiểm tra việc ghi chép và ký xác nhận nhật ký máy.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 18 như sau:

“10. Phương tiện cao tốc, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, có sức chở đến 12 (mười hai) người.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chức danh** | **Số lượng** |
| 1 | Thuyền trưởng hạng tư | 1 |
|  | **Tổng cộng** | **1** |

 7. Thay thế Phụ lục II tại Thông tư 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

 8. Sửa đổi Điều 20 như sau

 “1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Thông tư này.

 2. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này trong phạm vi địa phương.

 3. Cơ quan đóng dấu treo và dấu giáp lai các trang sổ nhật ký phương tiện: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Sở Giao thông vận tải; Cảng vụ Hàng hải hoặc đại diện Cảng vụ Hàng hải; Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực hoặc đại diện Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực trực thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; Cảng vụ Đường thủy nội địa hoặc đại diện Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Sở Giao thông vận tải.”.

 8. Bãi bỏ khoản 4, khoản 5 Điều 3 và khoản 5, khoản 10 Điều 14 Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa.

 **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

 Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 20….

 **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

 Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Như Điều 3;- Văn phòng Chính phủ:- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- UBND các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương:- Bộ trưởng (để b/c);- Các Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải;- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);- Công báo;- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;- Cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải;- Báo Giao thông, Tạp chí Giao thông vận tải;- Lưu: VT, ATGT (Dtt 03 bản). | **KT. BỘ TRƯỞNGTHỨ TRƯỞNG****Nguyễn Xuân Sang** |

**Phụ lục I**

**MẪU SỔ NHẬT KÝ PHƯƠNG TIỆN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BGTVT*

*ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**I. NHẬT KÝ PHƯƠNG TIỆN**

Nhật ký phương tiện bao gồm: nhật ký hành trình và nhật ký máy.

1. Nhật ký hành trình

a) Nhật ký hành trình luôn được lưu giữ tại buồng điều khiển;

b) Thuyền trưởng, thuyền phó có trách nhiệm ghi chép nhật ký hành trình hàng ngày;

c) Nhật ký hành trình ghi chép, cập nhật, phản ánh liên tục những số liệu, dữ liệu, hành trình trong quá trình khai thác và việc bảo dưỡng phương tiện; khi thay ca, việc bàn giao giữa hai ca phải được ghi trong sổ nhật ký hành trình;

d) Thuyền trưởng có trách nhiệm theo dõi việc ghi chép và quản lý nhật ký trong thời gian sử dụng. Nhật ký phải được lưu trữ ít nhất 02 năm sau khi sử dụng xong, sau đó phải được giao nộp cho chủ phương tiện lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

đ) Nhật ký hành trình khi bị mất, hư hỏng phải được báo ngay cho Cục Đường thuỷ nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc đại diện các Cảng vụ Hàng hải hoặc Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực hoặc Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Sở Giao thông vận tải nơi gần nhất.

2. Nhật ký máy

a) Nhật ký máy luôn được lưu giữ tại buồng máy;

b) Máy trưởng, máy phó có trách nhiệm ghi chép nhật ký máy hàng ngày;

c) Nhật ký máy ghi chép, cập nhật, phản ánh liên tục tất cả những số liệu, dữ liệu trong quá trình khai thác cũng như việc bảo dưỡng máy phương tiện; khi thay ca, việc bàn giao giữa hai ca phải được ghi trong sổ nhật ký máy;

d) Máy trưởng có trách nhiệm theo dõi việc ghi chép và quản lý nhật ký trong thời gian sử dụng. Nhật ký phải được lưu trữ ít nhất 02 năm sau khi sử dụng xong, sau đó phải được giao nộp cho chủ phương tiện lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ;

đ) Nhật ký máy khi bị mất, hư hỏng phải được báo ngay cho Cục Đường thuỷ nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc đại diện các Cảng vụ Hàng hải hoặc Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực hoặc Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Sở Giao thông vận tải nơi gần nhất.

3. Quy định đánh số sê ri sổ nhật ký phương tiện

Số sê ri sổ nhật ký phương tiện bao gồm: phần chữ và phần số.

a) Phần chữ: là mã hiệu vùng của sổ nhật ký phương tiện quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này được viết trước.

b) Phần số: gồm 09 chữ số, đánh số theo tuần tự bắt đầu từ 000.000.001 được viết sau phần chữ.

**II. MẪU SỔ NHẬT KÝ PHƯƠNG TIỆN**

1. Sổ nhật ký hành trình

*a)* *Mặt ngoài của trang bìa trước*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



NHẬT KÝ

**HÀNH TRÌNH**

Năm………..

Số sê ri: .....................

*b)* *Mặt trong của trang bìa trước*

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

1. Thuyền trưởng hoặc thuyền phó đi ca có trách nhiệm ghi đầy đủ, chính xác và rõ ràng các thông số vào các cột, mục quy định trong nhật ký và phải ghi bằng bút mực màu đen hoặc xanh, không được sửa chữa, tẩy xóa, nếu có nhầm lẫn thì gạch bỏ số liệu cũ, ghi số liệu mới và ký tên vào bên cạnh.

 2. Khi phương tiện hành trình các số liệu sau đây phải được ghi vào nhật ký:

 a) Thời gian đến, đi và mọi chi tiết liên quan đến hành trình của phương tiện;

 b) Tình trạng hoạt động của phương tiện, đặc biệt là các thiết bị liên quan đến tốc độ kế, máy đo sâu, la bàn từ, ra đa, máy định vị vệ tinh;

 c) Các hư hỏng, sự cố xảy ra trong ca trực, trong quá trình vận hành, khai thác cũng như trong các trường hợp bị tai nạn như đâm va, mắc cạn hay các sự cố khác. Thời gian diễn biến các vụ việc, các biện pháp khắc phục và xử lý;

 d) Các công việc về bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị.

 3. Khi cập cảng hay neo đậu, phải ghi rõ tên cảng, lý do neo đậu, việc phân công, bố trí công việc, thời gian và các chi tiết liên quan đến điều động phương tiện.

 4. Tùy điều kiện trang thiết bị của phương tiện, các thông số từ 01 đến 23 được ghi theo thực tế của phương tiện. Thông số 24 bắt buộc phải ghi chép đầy đủ.

*c)* *Trang 1*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



NHẬT KÝ

**HÀNH TRÌNH**

 Tên phương tiện: ………………………………………………………….

 Số đăng ký:……………………………………………………….…..……

 Chủ phương tiện:………………………………………………..........…....

 Người quản lý/khai thác:………………………………………………….

 Bắt đầu sử dụng từ ngày:……….……...….…đến ngày………......………

 *Ngày......tháng......năm......*

Chủ phương tiện

 *(Nếu là tổ chức: ký tên, đóng dấu)*

 *(Nếu là cá nhân: ký, ghi rõ họ và tên)*

 Nhật ký này có kích thước 297mm x 210mm, gồm

 200 trang, được đánh số thứ tự từ 1 đến 200

*d)* *Trang 2 đến 200*

Ngày…...tháng……năm……… Vùng biển (hệ thống sông, kênh)……………….

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giờ** | **Thủy****triều** | **Hướng đi** | **Sai số** | **Tốc độ****kế** | **Số V/ph****(R.P.M)** | **Gió** | **Thời****tiết** | **Khí áp****kế** | **Biển** | **Tầm nhìn****xa** | **Nhiệt độ** |
| **Thật** | **LBCQ**  | **LB lái**  | **LBCQ** | **LB từ** | **Hướng** | **Sức** | **K.K** | **Biển** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** |
| *1* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *3* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *4* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *5* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *6* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *7* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *8* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *9* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *10* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *11* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *12* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *13* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *14* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *15* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *16* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *17* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *18* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *19* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *20* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *21* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *22* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *23* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *24* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **18** | **19** | **20** | **21** | **22** | **23** |
| **Nước hầm hàng** | **Nước két** | **Đèn hành trình** | **Ca trực** | **Khoảng cách đi được** | **Ca trực thủy thủ** |
| *No1…………* | *No1…………* | Từ | ***Dự tính*** | ***Theo TĐK*** | ***Ca lái*** | ***Cảnh giới*** |
| *No2…………* | *No2…………* | 00÷04 |  |  |  |  |
| *No3…………* | *No3…………* | Đến | 04÷08 |  |  |  |  |
| *No4…………* | *No4…………* | 08÷12 |  |  |  |  |
| *No5…………* | *No5…………* |  | 12÷16 |  |  |  |  |
| *No6…………* | *No6…………* | ***Chỉnh giờ phương tiện******Giờ…..phút…..*** | 16÷20 |  |  |  |  |
| *Buồng máy…* | *No7…………* | 20÷24 |  |  |  |  |
|  | *No8…………* |  |  |  |  |  |
|  | *No9…………* |  |  |  |  |  |
|  | *No10…………* |  |  |  |  |  |
|  | *Mũi…………* |  |  |  |  |  |
|  | *Đáy…………* |  |  |  |  |  |
|  | *Lái…………* |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

- LBCQ: La bàn con quay;

- LB: La bàn;

- V/ph: Vòng trên phút;

- K.K: Không khí;

- TĐK: Tốc độ kế.

Chuyến đi:.....……….…….. Từ cảng:…………….…… Đến cảng:………….……

|  |
| --- |
| **24** |
| Ca trực | Ghi chú | Thuyền trưởng/thuyền phó trực ca |
| *00* |  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
| *04* |  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
| *08* |  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
| *12* |  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
| *16* |  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
| *20* |  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
| **25** | **Thuyền trưởng** |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |

2. Sổ nhật ký máy

*a)* *Mặt ngoài của trang bìa trước*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



NHẬT KÝ

**MÁY**

Năm………..

Số sê ri: .....................

*b)* *Mặt trong của trang bìa trước*

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

1. Máy trưởng hoặc máy phó đi ca có trách nhiệm ghi đầy đủ, chính xác và rõ ràng các thông số vào các cột, mục quy định trong nhật ký và phải ghi bằng bút mực màu đen hoặc xanh, không được sửa chữa, tẩy xóa, nếu có sự nhầm lẫn thì gạch bỏ số liệu cũ, ghi số liệu mới và ký tên vào bên cạnh.

 2. Khi phương tiện hành trình các số liệu sau đây phải được ghi vào nhật ký máy:

 a) Thời gian đến, đi và mọi chi tiết liên quan đến hoạt động của máy chính;

 b) Tình trạng hoạt động của các máy phụ, đặc biệt là các thiết bị liên quan đến sự chuyển dịch phương tiện, bơm chuyển két, trạng thái các két nước dằn phương tiện, các két dầu đốt, dầu nhờn, các két nước ngọt và nước la canh;

 c) Các hư hỏng, sự cố xảy ra trong ca trực trong quá trình vận hành, khai thác các hệ thống động lực cũng như trong các trường hợp bị tai nạn như đâm va, mắc cạn hay các sự cố khác. Thời gian diễn biến các vụ việc, các biện pháp khắc phục và xử lý;

 d) Các công việc về bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị.

 3. Khi cập cảng hay neo đậu, phải ghi rõ tên cảng, lý do neo đậu, việc phân công, bố trí công việc, thời gian và các chi tiết liên quan đến điều động máy chính và các máy phụ.

 4. Tùy điều kiện trang thiết bị của phương tiện, các thông số được ghi theo thực tế của phương tiện.

*c)* *Trang 1*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**NHẬT KÝ MÁY**

Tên phương tiện:……………………………………

 Ký hiệu máy chính:……………………….Công suất:……………………………...........

 Cảng đăng ký:……………………………..Số đăng ký:………………………………….

 Chủ phương tiện:………………………….Người quản lý/khai thác:…………….………

 Bắt đầu sử dụng từ ngày:………………….đến ngày:…………………………….………

*Ngày......tháng......năm......*

Chủ phương tiện

*(Nếu là tổ chức: ký tên, đóng dấu)*

*(Nếu là cá nhân: ký, ghi rõ họ và tên)*

Nhật ký này có kích thước 297mm x 420mm, gồm

200 trang, được đánh số thứ tự từ 1 đến 200

*d)* *Trang 2 đến 200*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngày...…..tháng….....năm 20…..... | Vùng biển (hệ thống sông, kênh):….............……… | Chuyến đi: …………....................……… |
| GIỜ ĐI CA | Vị trí tay ga | VÒNG QUAY | TỐC ĐỘ PHƯƠNG TIỆN | ÁP SUẤT, KG/CM2 |  ẮC QUY | NHIỆT ĐỘ, 0C |
| MÁY CHÍNH | CHÂN VỊT | Gió khởi động | Dầu nhờn sau P.L | Dầu nhờn tr.bơm c/c | Nước ngoài | Nước trong | Làm mát Vòi phun |  Dòng điện (A) | Điện áp (V) | Nước ngoài | Dầu nhờn | NƯỚC LÀM MÁT | Làm mát vòi phun | Hâm dầu | KHÍ THOÁT |
| Trước sinh hàn | Sau sinh hàn | Vào máy | Ra máy | Ra XL.1 | XL.2 | XL.3 | XL.4 | XL.5 | XL.6 | Dầu đốt | Dầu nhờn | Ra XL.1 | XL.2 | XL.3 | XL.4 | XL.5 | XL.6 | Trung bình |
|
| Ra XL.7 | XL.8 | XL.9 | XL.10 | XL.11 | XL.12 | Ra XL.7 | XL.8 | XL.9 | XL.10 | XL.11 | XL.12 |
|
| 1 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC MÁY PHỤ** |
| Tên thiết bị | SỐ GIỜ HOẠT ĐỘNG TRONG CA | Trong ngày | Từ s/c trước | Tên thiết bị | SỐ GIỜ HOẠT ĐỘNG TRONG CA | Trong ngày | Từ s/c trước | Tên thiết bị | SỐ GIỜ HOẠT ĐỘNG TRONG CA | Trong ngày | Từ s/c trước |
|  00÷04 |  04÷08 |  08÷12 |  12÷16 |  16÷20 |  20÷24 | 00÷04 | 04÷08 | 08÷12 | 12÷16 | 16÷20 | 20÷24 | 00÷04 | 04÷08 | 08÷12 | 12÷16 | 16÷20 | 20÷24 |
| MPĐ Diesel |   |   |   |   |   |   |   |   | Bơm chuyển dầu đốt |  *No 1* |   |   |   |   |   |   |   |   | Bơm cứu hỏa | *No 1* |   |   |   |   |   |   |   |   |
| MPĐ Diesel |   |   |   |   |   |   |   |   | Bơm chuyển dầu đốt |  *No 2* |   |   |   |   |   |   |   |   | Bơm cứu hỏa | *No 2* |   |   |   |   |   |   |   |   |
| MPĐ Diesel |   |   |   |   |   |   |   |   | Máy lọc ly tâm dầu đốt | *No 1* |   |   |   |   |   |   |   |   | Bơm la canh | *No 1* |   |   |   |   |   |   |   |   |
|  BƠM LÀM MÁT | Nước ngoài |  MÁY CHÍNH |   |   |   |   |   |   |   |   | Máy lọc ly tâm dầu đốt | *No 2* |   |   |   |   |   |   |   |   | Bơm la canh | *No 2* |   |   |   |   |   |   |   |   |
|  MÁY CHÍNH |   |   |   |   |   |   |   |   | Máy lọc ly tâm dầu nhờn | *No 1* |   |   |   |   |   |   |   |   | Bơm ba lát | *No 1* |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Nước trong |  MÁY CHÍNH |   |   |   |   |   |   |   |   | Máy lọc ly tâm dầu nhờn | *No 2* |   |   |   |   |   |   |   |   | Bơm ba lát | *No 2* |   |   |   |   |   |   |   |   |
|  MÁY CHÍNH |   |   |   |   |   |   |   |   | Máy nén khí | *No 1* |   |   |   |   |   |   |   |   | Bơm la canh - ba lát |   |   |   |   |   |   |   |   |
| BƠM DẦU NHỜN |  *No 1* |   |   |   |   |   |   |   |   | Máy nén khí | *No 2* |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|  *No 2* |   |   |   |   |   |   |   |   | Máy nén khí sự cố |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

***Ghi chú:***

|  |  |
| --- | --- |
| - P.L: Phin lọc; | - MPĐ: Máy phát điện; |
| - tr.bơm c/c: trước bơm chuyển; | - s/c: Sửa chữa. |
| - XL: Xi lanh; |  |
|  |  |
| Từ cảng:…………………… | Đến cảng: …………………..… | Neo đậu tại: ……………….... | Mớn nước: Mũi:…….....…..... | Lái:………...……... |
| TUA BIN TĂNG ÁP | PHỤ TẢI M.P.Đ (Kw) | GHI CHÚ | Máy trưởng/ máy phó trực ca |
| VÒNG QUAY X 1000 | ÁP SUẤT KG/CM2 | NHIỆT ĐỘ, 0C |
| Dầu nhờn | Gió tăng áp | Dầu nhờn | KHÍ THOÁT | Gió tăng áp | Nước làm mát T.B | Số 1 | Số 2 | Số 3 |
| TrướcTuabin | Sau Tuabin |
| TUABINSỐ 1 | TUABIN SỐ 2 | TUABIN SỐ 1 | TUABIN SỐ 2 | TUABIN SỐ 1 | TUABIN SỐ 2 | TUABIN SỐ 1 | TUABIN SỐ 2 | TUABIN SỐ 1 | TUABIN SỐ 2 |
| Số 1 | Số 2 | Số 1 | Số 2 |
|   |   |   |   |   |  |  |   |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   | 00 |   |
|  |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |    |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   | 04 |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |    |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |    |   |   |   |   |   |   | 08 |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |    |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |    |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |     |  |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |    |   |   |   |   |   |   | 12 |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |    |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |    |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   | 16 |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |    |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |    |   |   |   |   |   |   | 20 |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |  |   |   |   |   |   |   |   |  |    |   |   |   |   |   |   |   |
|    |  |  |   |   |   |   |   |   |  |   |    |   |   |   |   |   |   |
| CÁC KÉT NHIÊN LIỆU - DẦU NHỜN  | TÍNH TOÁN NHIÊN LIỆU - DẦU NHỜN |  | Máy trưởng |
| KÉT NHIÊN LIỆU | TRÁI | PHẢI  | GHI CHÚ | KÉT DẦU NHỜN | TRÁI | PHẢI  | GHI CHÚ | TÌNH HÌNH NHIÊN LIỆU | NHIÊN LIỆU | DẦU NHỜN |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | D.O | F.O |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   | Nhận từ hôm trước |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |  |   |   |   |   |   | Nhận thêm |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |  |   |   |   |   |   | Tiêu thụ trong ngày | Máy chính |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |  |   |   |   |   |   | M.P.Đ Diesel |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |  |   |   |   |   |   |
|   |   |   |  |   |   |   |   |   | Còn lại trong ngày |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| KIỂM TRA ÁP SUẤT NÉN VÀ CHÁY | XL.1 | XL.2 | XL.3 | XL.4 | XL.5 | XL.6 | XL.7 | XL.8 | XL.9 | XL.10 | XL.11 | XL.12 |
| TRỊ SỐ: Pc/Pz (kg/cm2) |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

***Ghi chú:***

 - TB: Tua bin.